TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29/6/2023.
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Hữu.

2. Bà Lê Thị Hồng Nhan.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 54/2023/TLST – HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2023 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 24/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã P1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Vào năm 1991, ông và bà Phạm Thị N qua quen biết và tìm hiểu nhau nên có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng do điều kiện khó khăn nên không có tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, ông về

sinh sống cùng gia đình bà N tại ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre nhưng không có chuyển hộ khẩu. Đến khoảng cuối năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau. Do đó, ông đã về quê sinh sống tại ấp P, xã P1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp cho đến nay. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà N để mỗi người có cuộc sống riêng.

Về con chung: có 01 con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 06/02/1995, đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: ông và bà N tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn bà Phạm Thị N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Phạm Thị N vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông H và bà N là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Thanh H và bà Phạm Thị N trên cơ sở tự tìm hiểu quen biết nhau trước nên tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1991 nhưng ông H và bà N không có tiến hành đăng ký kết hôn và cũng không có đăng ký kết hôn lại theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy: ông H và bà N chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông H và bà N không tuân thủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên không được xem là hôn nhân hợp pháp, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: "Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003;…Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng". Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận ông H và bà N là vợ chồng là phù hợp.

[3] Về con chung: ông H và bà N có 01 con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 06/02/1995 đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: ông H trình bày là ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà N cũng không có văn bản trình bày ý kiến và đơn tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với ông H nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: ông H trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà N cũng không có văn bản trình bày là bà và ông H có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông H phải chịu do ông H yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Thanh H và bà Phạm Thị N.

Về con chung: có 01 con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 06/02/1995 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: ông H trình bày là ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: ông H trình bày không có nên không đề cập.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002457 ngày 14/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên ông không còn phải nộp thêm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Đạt